

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4546	Phạm Khánh Phương		22/05/2009	0	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
4547	Phan Đức Hiệp	01/01/2009		0	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
4548	Sải Phạm Việt Tiến	14/09/2012		0	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
4549	Bùi Thị Thu Thủy		04/05/1982	271538809	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4550	Dặng Huy Trường	16/10/1967		270683165	ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4551	Dặng Văn Hoàn	24/01/2003			ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4552	Đình Thúc Loan	21/04/2003			ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4553	Đỗ Thị Diễm Thu		01/03/1987	272469727	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4554	Hoàng Thị Sa		01/01/1976		ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4555	Hoàng Thị Tuyết Mai		22/12/1976	271496323	ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4556	Hoàng Văn Hiệp	01/01/1965		272342182	ấp Suối Dã, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4557	K' Äng	26/10/2000		272859879	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4558	K' Liêu	01/01/1972			ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4559	Ka Săn	01/01/1986		271623781	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4560	Lê Thị Hương		01/01/1991		ấp Suối Dã, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4561	Lưu Thị Kim Loan		05/07/1970	270876637	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4562	Lý Quốc Lương	01/01/2004		0	ấp Suối Dã, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4563	Nguyễn Anh Quốc Phi	16/10/1994		272424556	ấp Suối Dã, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4564	Nguyễn Chính Đại	22/08/1998		272633399	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4565	Nguyễn Đức Trọng	01/01/1994		272465995	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4566	Nguyễn Hoài Vũ	03/03/1989		271824196	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4567	Nguyễn Hồng Phúc	22/02/1994			ấp Suối Dã, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4568	Nguyễn Nam Sơn	01/01/1965		271036207	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4569	Nguyễn Tiến Huân	01/01/1973			ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4570	Nguyễn Thị Diễm Hương		26/05/1999	272811891	ấp Suối Đá, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4571	Nguyễn Thị Nga Thủy		09/10/1999		ấp Đa Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4572	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1986		ấp Đa Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4573	Nguyễn Thịnh Phú		01/01/1989		ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4574	Nguyễn Văn Dương	01/01/1972		272232602	ấp Suối Đá, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4575	Nguyễn Văn Viện	10/03/1965		271146307	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4576	Phạm Đình Thanh	01/01/1964		270945972	ấp Suối Đá, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4577	Phạm Quốc Thịnh	01/01/1969		271180651	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4578	Phạm Thị Kim Thê		01/01/1962		ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4579	Phạm Thị Thanh Huyền		01/01/1988		ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4580	Phòng A Cầu	16/11/1966			ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4581	Trần Thị Tường Vi		01/01/1979		ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4582	Trần Thị Thanh Loan		01/06/1970	270876787	ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4583	Trần Thị Thủy Tâm		01/01/1982		ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4584	Trần Văn Thắng	01/01/1967			ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4585	Trương Văn Lưu	25/06/1988			ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	600,000	Đã nhận TC vé số 900.000đ
4586	Vũ Hoàng Năng	01/01/1990		272149222	ấp Đa Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4587	Vũ Mạnh Cường	01/01/1994			ấp Đa Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4588	Vũ Thị Diệp		01/01/1961	271623887	ấp Suối Đá, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4589	Vũ Thị Vân		01/01/1976	271669252	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4590	Vũ Thị Yên		04/07/2003	0	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4591	Vũ Văn Hòa		09/03/1998		ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4592	Vũ Văn Mạnh		01/01/1970	271036267	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4593	Vũ Văn Mẫu		01/01/1964	270654884	ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
4594	Cao Thị Hời		28/08/1959	272035021	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4595	Đặng Văn Chiêu		13/03/1953	270473421	ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4596	Đỗ Thị Gi		01/01/1931	271036148	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4597	Hoàng Minh Thanh		01/01/1950	270792458	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4598	Hoàng Thị Nam		01/01/1954		ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4599	K' Lý		01/01/1950	271036551	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4600	K' Rét		01/01/1944	271028883	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4601	Ka Sok		01/01/1952	271227651	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4602	Ka Viêng		01/01/1952	271036553	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4603	Nguyễn Hùng Vương		25/12/1959	270475277	ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4604	Nguyễn Thi Ngát		01/01/1952	272342542	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4605	Nguyễn Thi Ro		01/01/1950		ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4606	Nguyễn Thị Thống		10/01/1933		ấp Suối Dá, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4607	Nguyễn Thị Vè		01/01/1938	272632891	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4608	Nguyễn Văn Khai		01/01/1959	270654965	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4609	Nguyễn Văn Phong		27/04/1957	271623494	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4610	Phạm Thị Hồng		01/01/1932		ấp Suối Dá, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4611	Phạm Văn Trung	03/02/1941		272572156	ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4612	Tạ Minh Dương Đăng	01/01/1954			ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4613	Trần Ngọc Thuận	08/02/1948			ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4614	Trần Thị Ôn		23/10/1958		ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4615	Trần Văn Hàm	01/01/1958		271036400	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4616	Vũ Trường Bích	01/01/1953		271036048	ấp Da Tôn, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4617	Vũ Văn Dự	01/01/1938		285383731	ấp Thanh Trung, xã Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
4618	Nguyễn Thành Danh	06/11/2019		0	kh. 6, thị trấn Tân Phú	Trẻ em dưới 4 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	750,000	1,500,000	
4619	Dương Trương Thanh Hiếu		25/10/2005	0	kh. 9, thị trấn Tân Phú	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
4620	Dương Trương Trọng Nghĩa	16/12/2007		0	kh. 9, thị trấn Tân Phú	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
4621	Nguyễn Huỳnh Tuyết Ly		17/07/2013	0	kh. 4, thị trấn Tân Phú	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
4622	Nguyễn Thành Đạt	21/01/2012		0	kh. 6, thị trấn Tân Phú	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
4623	Trần Huỳnh Nguyễn Huệ	04/05/2009		0	kh. 9, thị trấn Tân Phú	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
4624	Trương Huỳnh Như		05/01/2007	0	kh. 9, thị trấn Tân Phú	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
4625	Võng Cẩm Năm	04/02/2012		0	kh. 6, thị trấn Tân Phú	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
4626	Trương Trần Thu An		11/12/2003		kh. 3, thị trấn Tân Phú	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
4627	Nguyễn Thị Hiền		10/07/1982	270478886	kh. 7, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300,000	1,500,000	
4628	Nguyễn Thị Thanh Thủy		01/01/1969	271276119	kh. 9, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300,000	1,500,000	
4629	Trần Thị Xuân		01/01/1972	271002520	kh. 2, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300,000	600,000	Đã nhận TC vé số 900,000đ
4630	Trần Xuân Tuấn	29/05/1980			kh. 9, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300,000	1,500,000	
4631	Hồng Sỹ Phúc	01/01/1971			kh. 6, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4632	Lý Thị Diễm Vân		24/01/1990	271945497	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
4633	Nguyễn Đức Ngón	01/01/1966			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
4634	Nguyễn Thị Bích Phương		22/10/1983	271483676	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
4635	Phạm Thị Hồng Liên		04/07/1983	271532584	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
4636	Trần Sỹ Dũng	10/10/1961			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
4637	Trần Thị Kiều		01/01/1972		khu 3, thị trấn Tân Phú	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
4638	Lê Thị Hiến		01/01/1948		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi có đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	450,000	1,500,000	
4639	Nguyễn Thị Chánh		01/01/1944	272303377	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi có đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	450,000	1,500,000	
4640	Đỗ Thị Phú		09/09/1936		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi có đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000	1,500,000	
4641	Nguyễn Thành Năng	01/01/1931			khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi có đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000	1,500,000	
4642	Ân Thị Kim		01/01/1936	271001173	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4643	Ân Thị Tân		01/01/1937	271299226	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4644	Bùi Thị Cam		01/01/1923		khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4645	Bùi Thị Cẩm		01/01/1938	272440509	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4646	Bùi Thị Giới		01/01/1931	271997419	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4647	Bùi Thị Hằng		25/09/1937		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4648	Bùi Thị Huệ		19/02/1936	272425920	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4649	Bùi Thị Nghĩa		01/01/1930		khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4650	Bùi Thị Vững		17/05/1933	270461234	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4651	Cao Thị Thông		10/05/1930	38129000096	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4652	Chắc Hồng Phong		01/01/1934	271002468	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4653	Châu A Chấn		01/01/1938	271002369	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4654	Chánh Sỹ		01/01/1928		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4655	Chánh Tấn Minh	01/01/1930			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4656	Chí A Kiú		01/01/1935	270470604	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4657	Chí A Kiú		01/01/1929	272593214	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4658	Chí A Kiú		01/01/1931		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4659	Chiếng Tác Sênh	01/01/1935		270471239	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4660	Chiếng Thành Phí	01/01/1918		270470768	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4661	Chung Muối		01/01/1939	270470603	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4662	Chung Thị Trinh		02/02/1936	320121384	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4663	Chương Công Sáng	26/01/1937			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4664	Chý Vĩnh Lâm	01/01/1923			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4665	Dìn Sùi Khoán	01/01/1927			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4666	Du Thu Thùy		01/01/1939	272057330	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4667	Dương Đình Hòa	01/01/1929			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4668	Dương Mộc Sáng	01/01/1932		271299172	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4669	Dương Sanh Thùy	05/02/1935		270463614	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4670	Đào Thị Hạnh		01/01/1922		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4671	Đặng Thế Huột	01/01/1929			khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4672	Đặng Thị Ky		05/03/1935	271617328	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4673	Đặng Thị Năm		15/02/1940	251031375	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4674	Đặng Thị Nhung		01/01/1933	272543760	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4675	Đặng Thị Thọ		01/01/1940	272859373	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT hạng	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4676	Đặng Thị Thủy	01/01/1940		276001271	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4677	Đặng Văn Bền	01/01/1935		270439061	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4678	Đặng Văn Thôi	01/01/1935		272142079	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4679	Đoàn Thị Đảm		01/01/1937	270465171	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4680	Đoàn Thị Trúc		01/01/1932		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4681	Đỗ Anh	01/01/1940		270465722	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4682	Đỗ Hữu Ảnh	02/08/1937			khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4683	Đỗ Thị Mão		01/01/1936	272633150	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4684	Đỗ Thị Nảy		03/06/1939	271723732	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4685	Đỗ Thị Ngân		01/01/1931		khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4686	Đỗ Thị Tiêm		01/01/1926		khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4687	Đỗ Văn Hiếu	10/01/1940		272853611	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4688	Gip A Minh	01/01/1927			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4689	Gip Sy Mọc		01/01/1921	270470515	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4690	Gip Sy Múi		01/01/1935	270470482	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4691	Hà Thị Toái		01/01/1938	272296610	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4692	Hầu Nhị Ngổ		01/01/1938	271001678	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4693	Hầu Xông		01/01/1928		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4694	Hín A Dương		01/01/1926		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4695	Hoàng Ngọc Lộc	10/03/1939		272296985	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4696	Hoàng Sỹ Cường	01/01/1928			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4697	Hoàng Thị Công		01/08/1938	270458981	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4698	Hoàng Thị Hội		01/01/1932	270465097	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4699	Hồ A Kiu		16/07/1938	270470875	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4700	Hồ Doanh	10/04/1937		271663416	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4701	Hồ Sâm Mui		01/01/1933	271002469	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4702	Hồ Sý		01/01/1929		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4703	Hồ Thị Lợi		01/01/1936	272465431	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4704	Hồ Thị Thanh Vân		01/01/1927		khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4705	Hồ Thị Út		01/01/1939	270465665	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4706	Huỳnh Công Hiến	12/10/1937		271675984	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4707	Huỳnh Khang	01/07/1939		210638964	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4708	Huỳnh Thị Chờ		01/01/1937	270465288	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4709	Huỳnh Thị Hai		01/01/1934	270466170	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4710	Huỳnh Thị Hiến		01/01/1930		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4711	Huỳnh Thị Hùm		01/01/1934	272341586	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4712	Huỳnh Thị Kim Nhan		01/01/1938	270465925	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4713	Huỳnh Thị Mai		01/01/1940	270439274	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4714	Huỳnh Thị Mì		01/01/1938	272524151	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4715	Huỳnh Thị Tùy		01/01/1939	271002215	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4716	Huỳnh Thị Tuyết		10/05/1935	210699093	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4717	Huỳnh Thị Tư		01/01/1935	270466024	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4718	Huỳnh Thị Truyền		01/01/1928	310053154	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4719	Huỳnh Văn Bé	20/07/1934		272633100	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Năm	Nữ						
4720	Kim Thị Nghiêng	01/01/1940		272167139	kh.u 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4721	Lâm Bạc Sinh	01/01/1932		272632780	kh.u 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4722	Lâm Tấn Hùng	01/01/1930			kh.u 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4723	Lâm Thị Rí			271617336	kh.u 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4724	Lâm Thị Thuần		31/12/1937	270470299	kh.u 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4725	Lâm Văn Lý	01/01/1935		270465376	kh.u 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4726	Lê Đình Trán	20/09/1939		271465167	kh.u 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4727	Lê Hồng Vân	02/08/1936		271617375	kh.u 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4728	Lê Ngọc Ân	01/01/1930		310327959	kh.u 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4729	Lê Tâm	05/06/1938		271602604	kh.u 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4730	Lê Tào	09/09/1939		271559826	kh.u 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4731	Lê Thị Biếu		01/01/1934	320282273	kh.u 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4732	Lê Thị Cúc		01/01/1938	272632343	kh.u 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4733	Lê Thị Đến		01/01/1938	270438815	kh.u 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4734	Lê Thị Giao		01/01/1937	272721756	kh.u 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4735	Lê Thị Kiểm		01/01/1937	270439048	kh.u 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4736	Lê Thị Khuyển	01/01/1932		281159515	kh.u 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4737	Lê Thị Lê Thuý	01/01/1940		271001733	kh.u 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4738	Lê Thị Lợi		01/01/1934	270439420	kh.u 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4739	Lê Thị Ngại		01/01/1937	270471762	kh.u 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4740	Lê Thị Nho		01/01/1932		kh.u 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4741	Lê Thị Phụng		01/01/1936	270495867	kh.u 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4742	Lê Thị Sa Bó		01/01/1939	271702798	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4743	Lê Thị Thê		01/01/1934	272633090	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4744	Lê Thị Thương		01/01/1932		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4745	Lê Thị Vên		31/12/1930	270518443	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4746	Lê Thị Xê		15/09/1937		khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4747	Lê Thị Xuân Nương		01/01/1939	271559998	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4748	Lê Văn Định		01/01/1929		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4749	Lê Văn Hai	01/01/1933		310071405	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4750	Lê Văn Thức	01/01/1931			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4751	Lê Văn Triết	01/01/1930			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4752	Lưu Chí Wai	03/12/1933		270471059	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4753	Lưu Lăng Xường	19/09/1939		270470994	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4754	Lỗ Sân Phòng		01/01/1931		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4755	Lỗ Sĩ Mùi	01/01/1938		271934985	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4756	Lù A Lân	01/01/1937		270470025	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4757	Lương A Kính		01/01/1933	270470628	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4758	Lương Thị Mai		01/01/1937	270441236	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4759	Lý Sâm Mùi		01/01/1924	271001167	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4760	Lý Shie		01/01/1929		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4761	Lý Sỹ Công		17/11/1933	270470944	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4762	Lý Tài Mùi		10/11/1933	270470192	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4763	Lý Tài Mùi		01/01/1930	271508198	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4764	Lý Tay Mỹ		01/01/1935	270470575	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4765	Mai Thị Kiều		01/01/1935	272253837	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4766	Mai Thị Liên		01/01/1930		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4767	Mai Văn Tắc	01/01/1924		271001619	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4768	Nim Shie		01/01/1927		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4769	Ngô Thị Bé		01/01/1937	270439413	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4770	Ngô Thị Bé		01/01/1932		khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4771	Ngô Thị Mười		01/01/1935	270465882	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4772	Ngô Văn Vinh	01/01/1936		272542823	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4773	Nguyễn Bạch Nhật		01/01/1928		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4774	Nguyễn Công Bằng	01/01/1930			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4775	Nguyễn Công Thanh	01/01/1930		272593114	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4776	Nguyễn Chính	03/09/1932		280164678	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4777	Nguyễn Đình Toàn	03/03/1940		272364983	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4778	Nguyễn Hiế	01/01/1927			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4779	Nguyễn Hoàng Ngọc	30/08/1930		270437778	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4780	Nguyễn Kim Hoa		01/01/1938	271669031	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4781	Nguyễn Kim Hòn		01/01/1932	270465663	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4782	Nguyễn Ngọc An	01/01/1935		272142321	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4783	Nguyễn Ngọc Phú	01/01/1938		272342147	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4784	Nguyễn Thị An		12/02/1936	210520027	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4785	Nguyễn Thị Ba		01/01/1923	272232527	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4786	Nguyễn Thị Ba		01/01/1937	272524163	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4787	Nguyễn Thị Bảy		20/03/1937	270442821	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4788	Nguyễn Thị Bích		03/02/1920		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4789	Nguyễn Thị Công		01/01/1925		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4790	Nguyễn Thị Cuộc		01/01/1936	320266678	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4791	Nguyễn Thị Chiêu		01/01/1921	270116455	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4792	Nguyễn Thị Chấn		01/01/1937	272761262	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4793	Nguyễn Thị Dũ		01/01/1931		khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4794	Nguyễn Thị Đào		01/01/1936	270518258	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4795	Nguyễn Thị Diễm		05/08/1936	272630820	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4796	Nguyễn Thị Dóa		01/01/1936	272524011	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4797	Nguyễn Thị Đồng		16/11/1937	271009854	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4798	Nguyễn Thị Hạ		01/01/1928		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4799	Nguyễn Thị Hai		01/01/1933	270439086	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4800	Nguyễn Thị Hai		19/07/1929		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4801	Nguyễn Thị Hát		01/01/1935		khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4802	Nguyễn Thị Hậu		01/01/1938	271715730	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4803	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1939	270439467	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4804	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1931	270439640	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4805	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1934	271715185	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4806	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1940	272594836	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4807	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1935	330338041	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4808	Nguyễn Thị Hồng		07/07/1934	272572374	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4809	Nguyễn Thị Hườn		01/01/1934	272593730	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4810	Nguyễn Thị Hương		01/01/1925	272303120	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4811	Nguyễn Thị Hương		01/01/1930	271669988	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4812	Nguyễn Thị Hương		01/01/1931	320118327	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4813	Nguyễn Thị Kim Cúc		07/03/1933	270036901	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4814	Nguyễn Thị Kim Xòan		12/09/1935	270653773	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4815	Nguyễn Thị Khanh		01/01/1934	271867132	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4816	Nguyễn Thị Khuy		01/01/1932		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4817	Nguyễn Thị Khương		15/05/1939	271465168	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4818	Nguyễn Thị Lành		20/02/1934	270579835	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4819	Nguyễn Thị Lòng		01/01/1940	272572679	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4820	Nguyễn Thị Lộc		12/02/1930		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4821	Nguyễn Thị Miến		01/01/1933	272572336	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4822	Nguyễn Thị Minh		06/02/1934	272523638	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4823	Nguyễn Thị Nương		01/01/1936	271669016	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4824	Nguyễn Thị Nga		01/01/1928		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4825	Nguyễn Thị Nhận		20/06/1937	270282191	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4826	Nguyễn Thị Nhật		01/01/1933	270465051	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4827	Nguyễn Thị Nhung		01/01/1939	272142057	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4828	Nguyễn Thị Phấn		01/01/1932	270438787	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4829	Nguyễn Thị Quân		01/01/1937	310395561	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4830	Nguyễn Thị Quế		01/01/1925	270465588	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4831	Nguyễn Thị Ry		01/01/1932		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4832	Nguyễn Thị Sen		01/01/1933	270465447	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4833	Nguyễn Thị Sim		01/01/1940	272304813	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4834	Nguyễn Thị Thanh		02/01/1933	271617139	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4835	Nguyễn Thị Thảo		01/01/1932		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4836	Nguyễn Thị Thâu		01/01/1926		khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4837	Nguyễn Thị Thời		01/01/1931		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4838	Nguyễn Thị Thuận		01/01/1937	270465073	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4839	Nguyễn Thị Thường		07/07/1938	270465687	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4840	Nguyễn Thị Trước		01/01/1930		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4841	Nguyễn Thị Vĩ		01/01/1939	270439049	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4842	Nguyễn Thị Việt		01/01/1924		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4843	Nguyễn Văn Bảy	01/01/1938		270439562	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4844	Nguyễn Văn Bé	01/01/1929			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4845	Nguyễn Văn Bông	06/04/1940		270490204	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4846	Nguyễn Văn Cón	01/01/1930			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4847	Nguyễn Văn Chơi	01/01/1929			khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4848	Nguyễn Văn Du	01/11/1935		270465336	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4849	Nguyễn Văn Hồ	01/01/1936		270465481	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4850	Nguyễn Văn Huyện	01/01/1928		270466023	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4851	Nguyễn Văn Lám	01/01/1935		270439279	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4852	Nguyễn Văn Lô	20/02/1937		271002237	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4853	Nguyễn Văn Mười	01/01/1924			khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4854	Nguyễn Văn Nghĩa	27/05/1935			khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4855	Nguyễn Văn Nhung	01/01/1931			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4856	Nguyễn Văn Phước	01/01/1938		271715945	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4857	Nguyễn Văn Sao	01/01/1938		272542661	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4858	Nguyễn Văn Tông	15/12/1937		272721747	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4859	Nguyễn Văn Thành	01/01/1934		270465744	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	600,000	Đã nhận TCC vé số 900.000đ
4860	Nguyễn Văn Thân	01/01/1940		271184554	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4861	Nguyễn Văn Trọng	01/01/1930			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4862	Nguyễn Văn	01/01/1924			khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4863	Phạm Thị Ba		01/01/1928		khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4864	Phạm Thị Chi		01/01/1933	270465364	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4865	Phạm Thị Đức		01/01/1928	271915470	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4866	Phạm Thị Cương		01/01/1938	272303691	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4867	Phạm Thị Mến		01/01/1931		khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4868	Phạm Thị Như		01/01/1936	272524065	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4869	Phạm Thị Phần		01/01/1930	160233948	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4870	Phạm Thị Tước		01/01/1930	270490405	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4871	Phạm Thị Thào		20/08/1935	270465337	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4872	Phan Thành Luân	11/11/1934		272632285	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4873	Phan Thị Lài		01/01/1933	260397573	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4874	Phan Thị Nhị		01/01/1940	271741982	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4875	Phan Thị Phấn		01/01/1940	270466364	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4876	Phan Văn Hương	01/01/1939		270002716	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4877	Phan Văn Nghiêm	01/01/1936		271602849	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4878	Phù Nhi Múi		01/01/1939	271002426	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4879	Quách Thị Hi		01/01/1926		khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4880	Sảng A Đai		01/01/1934	271001771	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4881	Sú Bấu	20/03/1939		270470804	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4882	Sỳ Thủ Kíu		01/01/1932	270470468	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4883	Tăng Trồng Siêu	01/01/1929			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4884	Tiền Sý		01/01/1928	270470766	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4885	Tin Nhi Múi		01/01/1940	271001266	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4886	Tò Thành	01/01/1928			khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4887	Tò Thị Diễn		01/01/1937	270465767	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4888	Tôn Thất Thứ	08/04/1937		270165985	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4889	TSản Nhân Sy	01/01/1924			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4890	TSản Nhộc Zénh		01/01/1936	270470876	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4891	Tù Sau Chấn		01/01/1933	271002438	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4892	Thái Thị Thìn		09/03/1920		khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4893	Tham Quốc Chang	01/01/1929		271299266	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4894	Trần Chín	01/01/1927		270259413	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4895	Trần Dương Vương	01/01/1930		271002303	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4896	Trần Đại Chuông	01/01/1935		271002223	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4897	Trần Kiên	07/09/1935		272631587	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4898	Trần Như Huân	08/08/1939		271935708	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4899	Trần Quang Thor	26/03/1935		271669914	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4900	Trần Tú Châu	01/01/1929		270879008	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4901	Trần Thị Bạch Minh		27/05/1935	271916845	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4902	Trần Thị Bảo		01/01/1928	270439674	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4903	Trần Thị Bi		01/01/1939	280132434	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4904	Trần Thị Cậy		01/01/1923		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4905	Trần Thị Dễ		16/11/1927		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4906	Trần Thị Dung		01/01/1932	300010215	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4907	Trần Thị Dương		01/01/1930	272571411	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4908	Trần Thị Đáng		01/01/1935	271715886	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4909	Trần Thị Hai		01/01/1922		khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4910	Trần Thị Hiền		20/04/1915	272842703	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4911	Trần Thị Hồng Yến		01/01/1939	271002860	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4912	Trần Thị Là		01/01/1937	272364168	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4913	Trần Thị Ngọc Bích		01/01/1939	272961069	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4914	Trần Thị Toán		01/01/1930		khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4915	Trần Thị Thanh Vân		01/01/1935	272594851	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
4916	Trần Văn An	08/05/1934		271014764	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4917	Trần Văn Chỏi	01/01/1930			khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4918	Trần Văn Hí	01/01/1940		270466823	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4919	Trần Văn Phú	01/01/1938		272142056	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4920	Trần Văn Phôi	01/01/1933		310382849	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4921	Trần Văn Trọng	13/12/1933		270438779	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4922	Trần Văn Triết	01/01/1920			khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4923	Trịnh A Tài	01/01/1930			khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4924	Trịnh Thị Dương		01/01/1934	270438986	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4925	Trịnh Thị Trâm		01/01/1929		khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4926	Trịnh Thị Vân		01/01/1935	270465375	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4927	Trương Gia Vĩ	17/01/1940		270470979	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4928	Trương Thị Chúc		01/01/1937	271001004	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4929	Trương Thị Hiền		01/08/1939	272088097	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4930	Trương Thị Lên		01/01/1928	270470080	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4931	Trương Thị Lớn		01/01/1937	271471236	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4932	Ứng A Châu	01/01/1934		270470883	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4933	Ứng Sỳ		01/01/1929	270470719	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4934	Ứng Tài Mùi		01/01/1935	271002458	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4935	Văn Thành Khâm		01/01/1929		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4936	Võ Thị Cẩm		01/01/1940	272167474	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4937	Võ Thị Dệt		23/03/1936	270471807	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4938	Võ Thị Dẹp		01/01/1935	271702802	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4939	Võ Thị Giêng		01/01/1935	271617197	khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4940	Võ Thị Ít		07/01/1940	271791985	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4941	Võ Thị Tiếp		01/01/1940	271002291	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4942	Võ Văn Cẩm		01/01/1936	270465836	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4943	Võ Văn Chân		01/01/1926		khu 2, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4944	Võ Văn Hiệp		01/01/1935	270466369	khu 4, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4945	Võ Văn Mạnh		01/01/1929		khu 9, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4946	Võng A Lù		07/05/1933	270470486	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4947	Võng A Si		15/08/1937	270470207	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4948	Võng Cả Khin		01/01/1932		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4949	Võng Nhì Mùi		01/01/1936	271001465	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4950	Võng Sâm Mùi		01/01/1930		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4951	Võng Sâm Mùi		01/01/1930	270711188	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4952	Võng Sâm Mùi		01/01/1933	278570672	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4953	Võng Sỏ		01/01/1924		khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4954	Võng Và Mùi		01/01/1933	271001119	khu 6, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4955	Vũ Đình Hương		01/01/1936	271014908	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4956	Vũ Thị Bé		01/01/1926		khu 1, thị trấn Tân Phú	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
4957	Đỗ Phương Nghi		05/09/2008	0	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
4958	Lương Thúy An		08/01/2007	0	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
4959	Ngô Quang Tiến		28/01/2013	0	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
4960	Nguyễn Mỹ Tiên		01/01/2019	0	khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4961	Nguyễn Ngọc Mai Quỳnh		25/11/2012	0	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
4962	Trần Thị Diễm Hồng		03/09/2005	0	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
4963	Võ Thiên Phúc	19/07/2007		0	khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
4964	Đỗ Hữu Tuấn	01/01/1962		300323340	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4965	Hoàng Tấn Sĩ	12/07/1963		270465122	khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4966	Lê Tố Giao	01/01/1977			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4967	Lê Văn Nguyễn	25/08/1995			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4968	Lê Văn Quân	01/01/1968		270812919	khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4969	Lưu Mạnh Hải	01/01/1961		272111014	khu 2, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4970	Mai Trường Giang	11/11/1980			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4971	Nguyễn Anh Mão	20/09/1975			khu 8, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4972	Nguyễn Kim Tài		01/01/1971		khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4973	Nguyễn Minh Thiện	05/02/1995			khu 9, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	600,000	Đã nhận TC vé số 900,000d
4974	Nguyễn Ngọc Bình	29/11/1982			khu 3, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4975	Nguyễn Ngọc Thân	01/01/1980		271334800	khu 1, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4976	Nguyễn Quang Âu	27/05/1996			khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4977	Nguyễn Thành Danh	16/02/1988			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4978	Nguyễn Văn Danh	01/01/1974			khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4979	Phạm Hữu Tân	01/05/1961			khu 5, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4980	Phạm Phan Tường Huy	01/01/1991			khu 4, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
4981	Phạm Thị Hằng		11/03/1979		khu 7, thị trấn Tân Phú	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	